

90-
Ngân hàng TMCP Kỹ-thương Việt Nam
Địa chỉ: 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39446368
Fax: 04. 39446381

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2013

Gồm các bảng biểu:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B02a/TCTD)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B03a/TCTD)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B04a/TCTD)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B05a/TCTD)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
(1)		(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	2.421.205	4.528.878
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	3.770.460	5.576.747
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03		
			27.102.726	31.295.464
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		24.705.873	21.155.042
2	Cho vay các TCTD khác		2.409.266	10.196.333
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(12.413)	(55.911)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	763.707	599.121
1	Chứng khoán kinh doanh		763.707	599.121
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài	V.05	-	40.868
VI	Cho vay khách hàng		68.405.752	67.136.307
1	Cho vay khách hàng	V.06	69.952.157	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.07	(1.546.405)	(1.125.135)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	42.953.746	46.654.293
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.314.102	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		810.481	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng đầu tư (*)		(170.837)	(333.676)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	839.567	839.567
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	750.000
2	Đầu tư dài hạn khác		89.567	89.567
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		1.009.984	1.111.909
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	677.357	787.894
a	Nguyên giá TSCĐ		1.173.135	1.230.454
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(495.778)	(442.560)
2	Tài sản cố định vô hình	V.11	332.627	324.015
a	Nguyên giá TSCĐ		491.753	440.796
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(159.126)	(116.781)
XI	Tài sản Có khác	V.12	16.838.045	20.152.509
1	Các khoản phải thu		10.839.296	13.971.834
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.641.861	5.895.197
3	Tài sản Có khác		356.888	285.478
	- Trong đó lợi thế thương mại		-	-
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
Tổng cộng tài sản Có			164.105.192	177.935.663

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	24.686.177	39.170.405
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.788.326	14.920.718
2	Vay các TCTD khác		13.897.851	24.249.687
III	Tiền gửi của khách hàng	V.14	117.791.399	112.544.622
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ	V.05	4.266	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu	V.15	80.669	127.953
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.16	3.536.253	8.450.843
VII	Các khoản nợ khác	V.17	4.440.052	4.540.015
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.743.570	1.783.652
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.574.422	2.640.301
4	Dự phòng rủi ro khác		122.060	116.062
Tổng nợ phải trả			150.538.816	164.833.838
VIII	Vốn và các quỹ	V.18	13.566.376	13.101.825
1	Vốn điều lệ		8.848.079	8.848.079
2	Quỹ của TCTD		4.205.881	3.402.856
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.966	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)		509.450	850.890
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			164.105.192	177.935.663

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu sao (*) số liệu để dưới dạng trong ngoặc ()

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
I	<i>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</i>	V.33	16.579.357	14.666.485
	<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>		9.209.665	7.240.069
	<i>Bảo lãnh khác</i>		7.369.692	7.426.416
II	<i>Các cam kết đưa ra</i>	V.33	7.868.179	7.522.006
	<i>Cam kết cho vay không huỷ ngang</i>		476	476
	<i>Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn</i>		7.867.703	7.521.530

Lập bảng

Q.Kế toán trưởng

GD Khối Kế toán
Tài chính

Tổng giám đốc

Đỗ Quỳnh Trang

Bùi Thị Khánh Vân

GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH P. TỔNG

Cử Anh Tuấn Đỗ Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 năm 2013

Đơn vị: Triệu VND

Số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 3	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương	VI.19	3.165.499	4.211.541	10.168.318	13.927.753
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.20	(2.105.467)	(2.707.023)	(6.827.375)	(9.574.166)
I	Thu nhập lãi thuần		1.060.032	1.504.518	3.340.943	4.353.587
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		251.218	258.528	727.629	717.082
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(133.827)	(107.755)	(320.844)	(269.124)
II	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.21	117.391	150.773	406.785	447.958
III	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	VI.22	(118.357)	(46.349)	(161.506)	(57.575)
IV	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.23	27.898	-	85.167	-
V	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.24	83.228	(109.865)	197.299	(151.872)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		94.606	97.346	444.025	278.587
6	Chi phí hoạt động khác		(33.824)	(92.006)	(124.947)	(130.463)
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.26	60.782	5.340	319.078	148.124
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.25	2.731	156	11.501	15.138
VIII	Chi phí hoạt động	VI.27	(838.654)	(670.022)	(2.592.636)	(2.299.407)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		395.051	834.551	1.606.631	2.455.953
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(312.732)	(154.586)	(982.755)	(322.338)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		82.319	679.965	623.876	2.133.615

Lập bảng

Q. Kế toán trưởng

GD Khối Kế toán
Tài chính

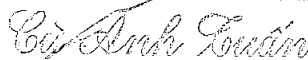




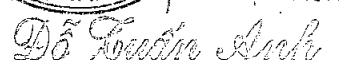
Đỗ Quỳnh Trang

Bùi Thị Khánh Vân

GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH





ĐỐC PHỤ TRÁCH


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 9 năm 2013

(Đvt: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.421.654	12.801.629
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6.867.457)	(9.129.065)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		406.785	447.958
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		120.960	(209.447)
05	Thu nhập khác		(1.164.334)	(1.012.519)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		48.058	15.768
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(934.064)	(1.017.609)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		-	(996.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		12.038.286	1.920.204
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.635.998	(729.471)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		40.868	54.272
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.690.715)	2.126.444
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(598.985)	(361.044)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		2.934.873	(7.694.634)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(3.317.602)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(14.484.228)	(8.140.876)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc		5.246.777	9.238.468
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá		(4.914.590)	(4.107.323)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD		(47.284)	(69.772)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ		4.266	3.244
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(102.312)	982.718

22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(256)	(9.574)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.094.300	(9.204.836)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(118.098)	(204.258)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		424	341
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	(2.317)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(323.922)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.501	15.138
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(106.173)	(515.018)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.988.127	(9.719.854)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		22.621.662	34.298.407
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		25.609.789	24.578.553

Lập bảng

Q. Kế toán trưởng

GD Khối Kế toán

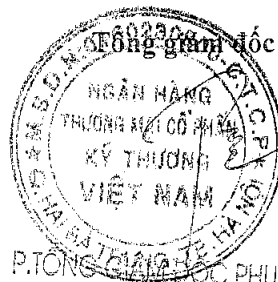
Tài chính

Đỗ Quỳnh Trang

Bùi Thị Khánh Vân

GIÁM ĐỐC KHỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Bùi Anh Tuấn



P. TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Đỗ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập: số 0040/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 06/08/1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân đóng góp.

3. Hội đồng quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên độc lập

4. Ban điều hành

Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 13/08/2013)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng
Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc (đến ngày 13/08/2013)
Ông Murat Yuldashev	Giám đốc điều hành (từ ngày 19/08/2013)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối tuân thủ, quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn (từ ngày 01/07/2013)
Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân (từ ngày 17/09/2013)
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực
Ông Raja Sridhar Athreya (Sai) Raja	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh Doanh Miền Nam
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ (từ ngày 31/08/2013)
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc Khối Tiếp thị và xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/10/2013)

Trụ sở chính: 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

5. Các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Được NHNN chấp thuận theo</u>
Sở giao dịch	191 Bà Triệu – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993
Chi nhánh Hà Thành	74 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	3195/NHNN- TTGSNH ngày 30/05/2012
Chi nhánh Ba Đình	519 Kim Mã, Ba Đình, HN	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hà Nội	15 Đào Duy Từ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	492/QĐ-NHNN ngày 9/3/2007
Chi nhánh Hai Bà Trưng	Số 9 Tô Hiến Thành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2600/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hoàn Kiếm	97 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2004
Chi nhánh Chương Dương	412 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2005
Chi nhánh Nội Bài	Tầng 1, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Hà Nội	2464/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lào Cai	10 Hoàng Liên, TP. Lào Cai, Lào Cai	1311/NHNN - CNH ngày 18/11/2004
Chi nhánh Việt Trì	1961 Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	10582/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 25, Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	369/QĐ - NHNN ngày 18/02/2008
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tòa nhà Việt Đức Financial số 8 đường Tôn Đức Thắng, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Yên Bái	806 đường Điện Biên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	7266/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Long	181 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	149/GCT ngày 24/4/1996
Chi nhánh Đông Đô	Tầng 1, Tòa nhà 29 T2, Đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, HN	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	1875/QĐ - NHNN ngày 09/8/2008
Chi nhánh Hà Tây	Tầng 1, tòa nhà CT2 Ngô Thì Nhậm,	1993/QĐ - NHNN ngày 28/8/2007

quận Hà Đông, tp. Hà Nội

Chi nhánh Bắc Ninh	số 20 Nguyễn Đăng Đạo, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Bắc Giang	Số 1 Đường Hùng Vương – thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang	10580/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Hải Dương	82-84 Phạm Ngũ Lão, Tp Hải dương	1332/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Hải Phòng	5 Lý Tự Trọng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	231/QĐ - NHNN ngày 27/3/2002
Chi nhánh Hưng Yên	37 Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Lạng Sơn	89 Trần Đăng Ninh, Khối 3, P. Tam Thanh, Lạng Sơn	1331/QĐ -NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quảng Ninh	Tầng 1 tòa nhà Hạ Long DC, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1874/QĐ - NHNN ngày 09/8/2007
Chi nhánh Móng Cái	29 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	QĐ 5692/NHNN- TTGSNH ngày 02/08/2010
Chi nhánh Thái Bình	Lô số 40 - Tổ 16, Hai Bà Trưng, Lê Hồng Phong, T. Thái Bình	9696/QĐ-NHNN-TTGSNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Ninh Bình	108 Đường Lê Hồng Phong - Phố 1 - Phường Đông Thành - Ninh Bình	2153/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Nam Định	222 - Tổ 11 - Đường Quang Trung, Nam Định	2152/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Thanh Hóa	Tầng 1 TTDVTM PETEC, 180 Tổng Duy Tân, Lam Sơn, Thanh Hóa	10581//NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Nghệ An	Tầng 1 tòa nhà CT1A Handico, 30 đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An	2602/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hà Tĩnh	Tầng 1, tòa nhà BMC, số 6 Phan Đình Phùng, Hà Tĩnh	3998/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Huế	24 Lý Thường Kiệt, Huế	2601/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Đà Nẵng	244-248 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng	302/1998/QĐ-NHNN5 ngày 4/9/1998
Chi nhánh Thanh Khê	Tòa nhà Đà Nẵng Plaza, số 16 Trần Phú, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 495, Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	2385/NHNN-CNH ngày 07/4/2009

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ- Quý III năm 2013

Mẫu B05a/TCTD

Chi nhánh Quảng Nam	Số 84 Phan Chu Trinh - Phường An Mỹ- TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam	304/ QNA- TTGSNH ngày 06/05/2011
Chi nhánh Daklak	29 Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklak	2463/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lâm Đồng	Số 34A đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1809/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Pleiku	Số 16-18 Trần Phú nối dài - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai	3996/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Quy Nhơn	276 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2462/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Nha Trang	38 Thống Nhất, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	922/QĐ -NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Đồng Nai	384-386-388 Đường Đồng Khởi, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	1333/QĐ - HNNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quang Trung	170 C Quang Trung, P 10, Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1335/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Tân Bình	Số 99A 1-2-3 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Vũng Tàu	142-144 Lê Hồng Phong, P4, VT	922/QĐ -NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Bình Thuận	435-437 Trần Hưng Đạo, phường Đức Thắng, tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	7269/NHNN-TTGSNN ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Lợi	Tòa nhà Agrex 58 Võ Văn Tần, P6, Q3, HCM	477/NHNN- HCM08 ngày 15/03/2011
Chi nhánh Sài Gòn	Tòa nhà Lim Tower 9-11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	0028/GCT ngày 14/9/1995
Chi nhánh Gia Định	60A Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	Toà nhà Capital Towner, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, Q.7, HCM	1337/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Bình Dương	347-349 Đại Lộ Bình Dương, Phường, P. Chánh Nghia, thị xã Thủ Dầu Một, BD	1334/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Long An	103A Hùng Vương-Tân An-Long An	3997/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Tây Ninh	Số 186 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1810/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010

Chi nhánh Bình Phước	Số 29 đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	7267/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Cà Mau	15A-16A Hùng Vương, P7, Tp Cà Mau	7133/ NHNN- TTGSNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Cần Thơ	45A- 47 đường 30/4 phường An Lạc, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ	786/QĐ-NHNN ngày 9/4/2007
Chi nhánh Vĩnh Long	56/2 Phạm Thái Bường - P4- Vĩnh Long	2154/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Sóc Trăng	201-203 đường Phú Lợi, phường 2, tp. Sóc trăng, tỉnh Sóc Trăng	7268/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh An Giang	328/4 – 328/5 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, AG	2461/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Đồng Tháp	182-184 Nguyễn Huệ - Phường 2 - Tp Cao Lãnh - Đồng Tháp	3073/NHNN-CNH ngày 28/4/2007
Chi nhánh Tiền Giang	Số 44-46 Đường Lê Lợi, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	9697/QĐ-NHNN-TTGDNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Kiên Giang	Số 333 Nguyễn Trung Trực, P.Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.	7134/NHNN- TTGSNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Chợ Lớn	78-80-82 Hậu Giang, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006

6. Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 6.815 nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được

ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức Tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư trừ đi số dự phòng được trích lập.

5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo thông tư 228/2009TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 08 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày, các cam kết không được hủy ngang hiện hành và cam kết cho vay chưa rút vốn.	
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; or - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 08 năm 2013.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 08 năm 2013.

8. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| • nhà cửa & chi phí nâng cấp | 20 - 50 năm |
| • thiết bị văn phòng | 4 - 8 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7-10 năm |
| • các tài sản khác | 4 - 5 năm |

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê

Quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4-8 năm.

12. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

13. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và QdDD/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực

Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu, thực chi

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không ghi nhận được là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

14. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

15. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

16. Các khoản nghĩa vụ với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải thực hiện một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VNĐ	1.809.173	1.725.565
Tiền mặt bằng ngoại tệ	584.152	575.073
Vàng tại quỹ	27.880	2.228.240
Tổng	2.421.205	4.528.878
2. Tiền gửi tại NHNN		
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.770.460	5.576.747
- Bằng VNĐ	2.633.202	4.790.242
- Bằng ngoại tệ	1.137.258	786.505
Tổng	3.770.460	5.576.747

3. Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.074.181	11.016.037
- Bằng VND	1.286.385	2.424.728
- Bằng ngoại tệ	8.787.796	8.591.309
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14.631.692	10.139.005
- Bằng VND	10.502.331	7.327.225
- Bằng ngoại tệ	4.129.361	2.811.780
Tổng	24.705.873	21.155.042

3.2 Cho vay các TCTD khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bằng VND	1.988.546	3.358.500
- Bằng vàng, ngoại tệ	420.720	6.837.833
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(12.413)	(55.911)
Tổng	2.396.853	10.140.422
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	27.102.726	31.295.464

4. Chứng khoán kinh doanh	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Chứng khoán Nợ	763.707	599.121
- Chứng khoán Chính phủ	639.855	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	123.852	599.121
Tổng	763.707	599.121

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán nợ	763.707	599.121
+ Đã niêm yết	763.707	599.121

5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác

	30/09/2013		31/12/2012	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
		Tài sản/ (nợ phải trả)		Tài sản/ (nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.108.584	(45.266)	5.367.405	(27.460)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.868.873	41.000	7.663.939	68.328
	15.977.457	(4.266)	13.031.344	40.868

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
6. Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69.482.235	67.901.136
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	412.854	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	15.587	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	38.369	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	3.112	1.702
Tổng	69.952.157	68.261.442
-Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.762.171	64.415.288
Nợ cần chú ý	5.043.510	2.005.682
Nợ dưới tiêu chuẩn	845.076	108.330
Nợ nghi ngờ	1.919.138	848.623
Nợ có khả năng mất vốn	1.382.262	883.519
Tổng	69.952.157	68.261.442
- Phân tích dư nợ theo thời gian	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ ngắn hạn	36.030.922	36.446.276
Nợ trung dài hạn	33.921.235	31.815.166
Tổng	69.952.157	68.261.442

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khác hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các TCKT	42.194.622	40.513.058
Cho vay cá nhân và các khách hàng khác	27.757.535	27.748.384
Tổng	69.952.157	68.261.442

-Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nông lâm nghiệp	4.542.755	6.390.450
Thương mại, sản xuất và chế biến	26.474.485	24.140.768
Xây dựng	6.931.809	5.173.547
Bến bãi, vận tải và truyền thông	741.895	874.100
Khác	31.261.213	31.682.577
Tổng	69.952.157	68.261.442

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
Số dư 01/07/2013	515.430	756.231	1.271.661
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	12.994	308.881	321.875
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47.131)	(47.131)
Số dư 30/09/2013	528.424	1.017.981	1.546.405
Số dư 01/07/2012	460.355	482.690	943.044
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	6.180	155.152	161.332
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(251.911)	(251.911)
Số dư 30/09/2012	466.535	385.931	852.465

8. Chứng khoán đầu tư		
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chứng khoán Nợ	42.186.594	43.573.589
- Chứng khoán Chính phủ	8.366.925	7.608.928
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	9.370.712	11.822.327
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	24.448.957	24.142.334
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Chứng khoán Vốn	127.508	321.928
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	127.507	197.605
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1	124.323
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(170.837)	(333.676)
Tổng	42.143.265	43.561.841
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	680.481	288.148
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	130.000	2.804.304
Tổng	810.481	3.092.452
Tổng chứng khoán đầu tư	42.953.746	46.654.293
9. Góp vốn đầu tư dài hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Đầu tư vào công ty con	750.000	750.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	89.567	89.567
Tổng	839.567	839.567

10. Tài sản cố định hữu hình

10.1 Quý III/2013

KHOẢN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	44.559	33.029	124.288	918.425	18.928	1.139.229
- Mua trong kỳ	-	1.078	4.379	28.217	1.632	35.306
- Tăng khác	-	-	-	115	-	115
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(268)	-	(268)
- Giảm khác	-	(11)	-	(1.210)	(26)	(1.247)
Số dư cuối kỳ	44.559	34.096	128.667	945.279	20.534	1.173.135
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.175	12.852	48.536	378.987	10.983	460.533
- Khấu hao trong kỳ	232	1.163	3.824	29.728	802	35.749
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(195)	-	(195)
- Giảm khác	-	(5)	-	(299)	(5)	(309)
Số dư cuối kỳ	9.407	14.010	52.360	408.221	11.780	495.778
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	35.384	20.177	75.752	539.438	7.945	678.696
- Tại ngày cuối kỳ	35.152	20.086	76.307	537.058	8.754	677.357

10.2 Quý III/2012

KHOẢN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	238.937	23.597	108.228	944.295	20.150	1.335.206
- Mua trong kỳ	-	5.114	16.903	8.605	42	30.664
- Tăng khác	2.412	560	-	38	27	3.037
- Thanh lý nhượng bán	-	(325)	(860)	(204)	(47)	(1.436)
- Giảm khác	-	-	-	(1.374)	-	(1.374)
Số dư cuối kỳ	241.349	28.946	124.271	951.360	20.172	1.366.098
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.808	8.163	36.105	309.342	8.844	391.263
- Khấu hao trong kỳ	1.151	954	2.885	31.685	880	37.554
- Tăng khác	258	-	-	2	-	260
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(860)	(314)	(179)	(1.353)
- Giảm khác	-	(1)	-	(5)	-	(6)
Số dư cuối kỳ	30.216	9.116	38.130	340.710	9.545	427.717
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	210.129	15.433	72.123	634.953	11.305	943.944
- Tại ngày cuối kỳ	211.133	19.829	86.141	610.650	10.627	938.380

11. Tài sản cố định vô hình

11.1 Quý III/2013

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	21.937	423.039	17.684	462.660
- Mua trong kỳ	-	30.206	-	30.206
- Giảm khác	(1.113)	-	-	(1.113)
Số dư cuối kỳ	20.824	453.245	17.684	491.753
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	443	142.042	1.417	143.902
- Khấu hao trong kỳ	12	14.586	628	15.226
- Giảm khác	(2)	-	-	(2)
Số dư cuối kỳ	453	156.628	2.045	159.126
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	21.494	280.997	16.267	318.758
- Tại ngày cuối kỳ	20.371	296.617	15.639	332.627

11.2 Quý III/2012

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	47.426	310.363	11.467	369.256
- Mua trong kỳ	-	35.085	57	35.142
Số dư cuối kỳ	47.426	345.447	11.525	404.398
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	396	69.786	1.894	92.077
- Khấu hao trong kỳ	12	11.271	177	11.460
Số dư cuối kỳ	408	101.057	2.071	103.536
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	47.030	220.576	9.573	277.179
- Tại ngày cuối kỳ	47.018	244.390	9.454	300.862

12. Tài sản Có khác	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tạm ứng mua sắm TSCĐ	101.632	94.818
2. Các khoản phải thu (*)	16.379.525	19.772.213
3. Tài sản có khác	356.888	285.478
Tổng	16.838.045	20.152.509

12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang và tạm ứng mua sắm TSCĐ	101.632	94.818
Trong đó: Những công trình và hợp đồng lớn		
Tạm ứng trụ sở Cần Thơ	60.839	42.997
Tạm ứng mua sắm phần mềm	22.356	15.267
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	785	13.628
Tạm ứng đất Hưng Yên	13.790	13.790
Xây dựng kho Bắc Ninh	-	8.395
Tạm ứng trụ sở TCB Hải Dương	3.127	
Tạm ứng đầu tư xdcb Lào Cai	604	604
Tạm ứng trụ sở TCB Đắk Lắk	111	111
Tạm ứng đầu tư XD cơ bản	20	

12.2 Các khoản phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu nội bộ	69.833	181.695
Các khoản phải thu bên ngoài	10.667.831	13.695.321
Lãi phải thu	5.641.861	5.895.197
Tổng	16.379.525	19.772.213

13. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
13.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	10.788.326	14.920.718
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.849.636	7.138.638
- Bằng VND	1.315.538	2.205.477
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.534.098	4.933.161
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.938.690	7.782.080
- Bằng VND	3.150.630	4.970.300
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.788.060	2.811.780
13.2 Vay các TCTD khác	13.897.851	24.249.687
- Bằng VND	5.090.000	6.196.438
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.807.851	18.053.249
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	24.686.177	39.170.405
14. Tiền gửi của khách hàng		
-Thuyết minh theo loại tiền gửi	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.714.019	13.435.839
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	12.413.647	12.385.052
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.300.372	1.050.787
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	101.015.737	97.727.848
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	91.745.428	86.346.429
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	9.270.309	11.381.419
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.773	124.139
-Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	94.777	112.737
-Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	38.996	11.402
Tiền gửi ký quỹ	2.927.870	1.256.796
-Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.129.016	429.949
-Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	798.854	826.847
Tổng	117.791.399	112.544.622
-Thuyết minh theo đối tượng khách hàng:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền gửi của TCKT	39.562.657	35.488.124
- Tiền gửi của cá nhân	78.228.742	77.056.498
Tổng	117.791.399	112.544.622

15. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	80.669	127.953
Tổng	80.669	127.953

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Phát hành giấy tờ có giá		
Phát hành giấy tờ có giá	3.536.253	8.450.843
Tổng	3.536.253	8.450.843

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
17. Các khoản nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	184.803	146.139
Các khoản phải trả bên ngoài	4.133.189	4.277.814
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	122.060	116.062
Tổng	4.440.052	4.540.015

18. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Khoản mục	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Số dư đầu kỳ	8.848.079	-	-	-	29.117	926.992	3.278.601	428.361	474	-	13.511.624
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	81.089	-	-	81.089
- Lợi nhuận Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	81.089	-	-	81.089
- các khoản Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	26.151	186	-	-	-	-	16.337
- sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	186	-	-	-	-	186
- các khoản giảm khác	-	-	-	-	26.151	-	-	-	-	-	16.151
Số dư cuối kỳ	8.848.079	-	-	-	2.966	926.806	3.278.601	509.450	474	-	13.566.376

Chi tiết vốn đầu tư của TCID

Chi tiêu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	240.334	240.334	-	240.334	240.334	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8.607.775	8.607.775	-	8.607.775	8.607.775	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	8.848.079	8.848.079	-	8.848.079	8.848.079	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	268.417	732.024
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.746.263	1.926.948
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.150.819	1.552.569
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.150.819	1.552.569
Tổng	3.165.499	4.211.541

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1.947.926	2.295.206
Trả lãi tiền vay	120.820	161.200
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	36.721	250.616
Tổng	2.105.467	2.707.023

21. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	251.218	258.528
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.328	28.319
- Thu từ dịch vụ thanh toán	187.364	162.921
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.528	4.247
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	804	430
- Thu từ các dịch vụ tư vấn	43	3.653
- Thu từ các dịch vụ khác	36.151	58.959
Chi phí hoạt động dịch vụ	133.827	107.755
- Chi về dịch vụ thanh toán	41.526	26.094
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3.014	7.827
- Chi về ngân quỹ	15.932	20.205
- Các khoản chi khác	73.355	53.630
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	117.391	150.773

22. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	182.304	297.010
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	137.048	92.242
- Thu từ kinh doanh vàng	5	118.535
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	45.251	86.233
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	300.661	343.359
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	170.016	278.509
- Chi về kinh doanh vàng	-	37.215
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	130.645	27.635

23. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.592	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3.694	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	27.898	-

24. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.550	69.341
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	16.314	250.890
Trích/hoàn dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(38.992)	(71.684)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	83.228	(109.865)

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2.731	156
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	2.731	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	-	156
Tổng	2.731	156

26. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	94.606	97.346
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	13.781	53
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	1	140
- Thu nhập khác	80.824	97.153
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	33.824	92.006
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	2.540	3.333
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	12.217
- Chi phí khác	31.284	76.456
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	60.782	5.340

27. Chi phí hoạt động	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành)	23.517	17.352
2. Chi phí cho nhân viên	313.695	293.875
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	289.623	268.761
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.043	21.921
- Chi trợ cấp	1.799	1.756
- Chi công tác xã hội và trang phục	1.230	1.437
3. Chi về tài sản	259.291	223.345
Trong đó chi khấu hao TSCĐ	50.975	49.267
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	214.768	115.078
Trong đó: - Công tác phí	7.369	6.709
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	27.383	20.371
Tổng	838.654	670.022
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	82.319	679.967
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN	2.731	15.138
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	2.731	15.138
2. Thu nhập chịu thuế	79.588	664.829
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành { (2) x 25% }	19.897	166.207
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.897	166.207
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	30.000
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	67.583	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	47.686	136.207
33.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

VII. Các thông tin khác

29. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.421.205	6.523.426
Tiền gửi tại NHNN	3.770.460	5.884.095
Tín phiếu của NHNN	600.037	-
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	18.818.087	12.171.032
Tổng	25.609.789	24.578.553

30. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Quý II/2013	Quý II/2012
I. Tổng số cán bộ, CNV (trung bình quý)	6.763	7.219
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	256.068	238.060
2. Tiền thưởng	27.719	24.615
3. Thu nhập khác	29.908	31.200
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	313.695	293.875
5. Tiền lương bình quân (triệu đồng/tháng)	13	11
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/tháng)	15	14

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Items	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	4.111	116.170	113.755	6.526
2. Thuế TNDN	(67.583)	19.897	-	(47.686)
3. Các loại thuế khác	15.068	21.069	22.268	13.869
Total	(48.404)	157.136	136.023	(27.291)

32. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của ngân hàng

Loại hình	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bất động sản	95.030.388	89.407.354
Động sản	36.040.695	41.318.409
Giấy tờ có giá	34.925.941	38.265.118
Các tài sản đảm bảo khác	51.976.241	50.115.402
Tổng	217.973.265	219.106.283

33. Một số hoạt động ngoại bảng trọng yếu

33.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.209.665	7.240.069,00
2. Bảo lãnh khác		
- Bảo lãnh thanh toán	2.158.214	2.476.219,00
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.524.866	2.155.884,00
- Bảo lãnh dự thầu	221.301	199.197,00
- Bảo lãnh khác	3.465.311	2.595.116,00
Tổng	16.579.357	14.666.485
33.2 Các cam kết đưa ra		
-Cam kết cho vay không huỷ ngang	476	476
-Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	7.867.703	7.521.530
Tổng	7.868.179	7.522.006

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chứng khoán nợ của TCKT trong nước</i>		
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	1.500.000	-
<i>Tiền cho vay của ngân hàng</i>		
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	446.682	407.828
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	1.323	-
<i>Vốn uỷ thác đầu tư của Ngân hàng</i>		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	450.000	450.000
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng</i>		
HSBC	452.778	502.563
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	1.774.514	1.109.662
Công ty cổ phần Masan	1.386	1.295
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	198.120	836.365
Công ty chứng khoán Kỹ thương	375.994	176.853
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	113.410	888.965
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	67.637	22.016
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	1.791	5.211
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45	45
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melin Plaza Thanh Hóa	4	4
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	12	4
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	32	17
Công ty CP EuroFinance	5	8
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	35	137
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	529	-

Chi phí lãi

	From 01/07/2013 to 30/09/2013	From 01/07/2012 to 30/09/2012
HSBC	1.823	4.305
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	15.575	17.418
Công ty cổ phần Masan	8	3
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	3.279	26.819
Công ty chứng khoán Kỹ thương	3.256	2.715
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	17.246	2.211
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	1.148	944
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5	9
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	1	1
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENGO)	17	-
		-
<i>Thu nhập lãi</i>		-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	13.500	944
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	10.006	9
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	19.000	0
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	42	-

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

35. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

36. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ- Quý III năm 2013

Mẫu B05a/TCTD

	Quá hạn	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tại 30/09/2013 (Triệu đồng)								
<i>Tài sản</i>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.421.205	-	-	-	-	2.421.205
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.770.460	-	-	-	-	3.770.460
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác- gộp	-	-	16.876.172	5.142.594	2.251.000	2.603.735	241.638	27.115.139
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	22.597	-	-	741.110	-	763.707
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác- gộp	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	5.043.510	4.146.476	10.515.437	9.474.220	17.607.771	10.109.354	13.055.389	69.952.157
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	325.000	1.867.186	2.148.226	11.183.603	26.009.909	1.590.659	43.124.583
Đầu tư dài hạn- gộp	-	-	-	-	-	-	839.567	839.567
Tài sản cố định	-	-	1.009.984	-	-	-	-	1.009.984
Tài sản có khác- gộp	-	-	9.911.491	1.029.983	2.587.224	3.271.092	38.255	16.838.045
	5.043.510	4.471.476	46.394.532	17.795.023	33.629.598	42.735.200	15.765.508	165.834.847
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.471.666	4.467.243	3.675.121	2.066.988	5.159	24.686.177
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.375.918	21.295.454	33.373.754	723.930	22.343	117.791.399
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(42.504)	17.368	29.402	-	-	4.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.121	16.833	11.129	43.631	3.955	80.669
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.030.500	-	-	500.037	5.716	3.536.253
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.000.401	459.723	818.860	38.552	456	4.317.992
	-	-	82.841.102	26.256.621	37.908.266	3.373.138	37.629	150.416.756
Mức chênh lệch khoản ròng	5.043.510	4.471.476	(36.446.570)	(8.461.598)	(4.278.668)	39.362.062	15.727.879	15.418.091

37. Rủi ro thị trường

37.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ- Quý III năm 2013

Mẫu B05a/TCTD

Tại 30.09.2013 (triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.421.205	-	-	-	-	-	-	2.421.205
Tiền gửi tại NHNN	-	3.770.460	-	-	-	-	-	-	3.770.460
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác- gộp	-	10.074.181	7.150.491	5.484.232	1.332.500	2.120.000	953.735	-	27.113.139
Chứng khoán kinh doanh – gộp và các tài sản tài chính khác- gộp	-	-	22.597	-	-	-	741.110	-	763.707
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	9.189.985	-	33.516.742	10.936.703	9.561.830	5.313.729	1.416.416	16.752	69.952.157
Chứng khoán đầu tư - gộp	325.000	603.770	3.434.037	6.307.324	5.793.340	11.788.000	14.095.859	777.253	43.124.583
Đầu tư dài hạn- gộp	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	-	1.009.984	-	-	-	-	-	-	1.009.984
Tài sản có khác- gộp	-	16.338.003	42	500.000	-	-	-	-	16.833.045
	9.514.985	35.057.170	44.123.909	23.228.259	16.687.670	19.221.729	17.207.120	794.005	165.834.847
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	5.849.636	9.174.426	5.929.245	3.707.314	25.556	-	-	24.686.177
Tiền gửi của khách hàng	-	16.875.764	50.962.437	21.303.542	10.190.513	17.916.906	534.548	7.689	117.791.399
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(42.504)	17.368	11.523	17.879	-	-	4.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.121	75.548	-	-	-	-	80.669
Phát hành giấy tờ có giá	-	7	530.500	-	-	-	3.000.030	5.716	3.536.253
Các khoản nợ phải trả khác	-	4.317.992	-	-	-	-	-	-	4.317.992
	-	27.043.399	60.629.980	27.325.703	13.909.350	17.960.341	3.534.578	13.405	150.416.756
Mức chênh lệch xuất ròng	9.514.985	8.013.771	(16.506.071)	(4.097.444)	2.778.320	1.261.388	13.672.542	780.600	15.418.091

Lãi suất thực tế bình quân với VND

Tại 30/09/2013	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
	%	%	%	%	%
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6,85	8,32	9,85	10,50	
Các khoản cho vay khách hàng	12,03	11,38	12,03	11,20	9,06
Chứng khoán đầu tư	11,43	13,99	13,72	14,71	11,94
Nợ phải trả					
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2,04	7,38	9,00	11,00	
Tiền gửi của khách hàng	7,55	7,95	9,02	9,74	10,20
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	6,48	7,04	8,00		
Phát hành giấy tờ có giá	8,48	8,99	9,75		0,83

Lãi suất thực tế bình quân với USD

Tại 30/09/2013	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
	%	%	%	%	%
Tài sản					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2,17	3,09			2,30
Các khoản cho vay khách hàng	5,36	4,62	4,87	6,09	5,20
Chứng khoán đầu tư			3,20		
Nợ phải trả					
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1,88	2,36	3,09	3,70	
Tiền gửi của khách hàng	1,77	1,82	1,93	2,00	2,07

37.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Mẫu B05a/TCTD

Mẫu B05a/TCTD

Mẫu B05a/TCTD

Mẫu B05a/TCTD

Quyền Kế toán trưởng

Mẫu B05a/TCTD

GIẤY ĐỌC KHỔ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

8/2/20

